

Phụ lục VI
Appendix VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao
dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng
khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. .../QĐ-SGDVN on ... of the CEO of Vietnam Exchange on
the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KCN
CAO SU BÌNH LONG
VIETNAM RUBBER GROUP
BINH LONG RUBBER INDUSTRIAL
PARK JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 110/MH3-2026
No.: 110/MH3-2026

Đồng Nai, ngày 19 tháng 06 năm 2026
Đồng Nai, day 19 month 06 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà
Nội/ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Cao su
Bình Long/ *Binh Long Rubber Industrial Park Joint Stock Company*.

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: MH3.

- Địa chỉ/*Address*: Khu Công nghiệp Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, TP.
Đồng Nai/ *Minh Hung III Industrial Park, Minh Hung Ward, Dong Nai City*.

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 0271.3645.206 Fax: 0271.3645.204

- E-mail: vanphongblip@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Giấy phép Môi trường số 175/GPMT-BNNMT ngày 17 tháng 06 năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường/ *Environment Permit No. 175/GPMT-BNNMT
dated June 17, 2026 of Ministry Of Agriculture And Environment*.

- Ngày Công ty cổ phần KCN Cao su Bình Long nhận được Giấy phép Môi
trường là ngày 19/06/2026/ *The date on which Binh Long Rubber Industrial Park
Joint Stock Company received the Environment Permit on dated June 19, 2026*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/06/2026 tại đường dẫn <https://blip.vn/tin-doanh-nghiep-mh-cong-bo>. */This information was published on the company's website on dated June 19, 2026, as in the link <https://blip.vn/tin-doanh-nghiep-mh-cong-bo>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Giấy phép Môi trường số 175/GPMT-BNNMT ngày 17 tháng 06 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- *Environment Permit No. 175/GPMT-BNNMT dated June 17, 2026 of Ministry Of Agriculture And Environment.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 175 /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 91/KCNC SBL-XDCB ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Khu công nghiệp Minh Hưng III - Cao su Bình Long” tại phường Minh Hưng, thành phố Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long, địa chỉ tại Khu công nghiệp Minh Hưng III - Cao su Bình Long, phường Minh Hưng, thành phố Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Minh Hưng III - Cao su Bình Long địa chỉ tại phường Minh Hưng, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Minh Hưng III - Cao su Bình Long.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Minh Hưng, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800378251 do Sở Tài chính thành phố Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 9 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0848282480 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2008, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25 tháng 12 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3800378251.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Dệt (không nhuộm)	C13
4	Sản xuất trang phục	C14
5	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự; sản xuất yên đệm	C151
6	Sản xuất giày, dép	C152
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tẻ bện	C16
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17
9	In, sao chép bản ghi các loại	C18
10	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	C20
11	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
12	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	C2395
13	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (không thu hút đầu tư mới nhóm ngành C252)	C25
14	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học	C26
15	Sản xuất thiết bị điện	C27
16	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
17	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
18	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
19	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
20	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
21	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
22	Điện mặt trời	D35123
23	Truyền tải và phân phối điện	D3513
24	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí	D35301
25	Tái chế phế liệu	E383
26	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43
27	Bán buôn	G46
28	Bán lẻ	G47
29	Vận tải đường bộ	H493
30	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
31	Bưu chính và chuyển phát	H53
32	Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu	I55
33	Dịch vụ ăn uống	I56

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
34	Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung	J
35	Hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và dịch vụ thông tin khác	K
36	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	L
37	Hoạt động kinh doanh bất động sản	M
38	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	O
39	Giáo dục mầm non	Q851
40	Hoạt động y tế	R86
41	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	S93
42	Hoạt động dịch vụ khác	T

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 292,01 ha (theo Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Minh Hưng III - Cao su Bình Long).

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách

nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 16 tháng 6 năm 2033).

Điều 4. Giao Cục trưởng Cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND thành phố Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT thành phố Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN, KKT thành phố Đồng Nai;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long
- Lưu: VT, MT, QLCT.Liem.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ khu văn phòng điều hành của Khu công nghiệp Minh Hưng III - Cao su Bình Long.

- Nguồn số 02: Nước thải từ các hoạt động tại khu trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng III - Cao su Bình Long.

- Nguồn số 03: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Minh Hưng III - Cao su Bình Long đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng III - Cao su Bình Long.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải xả ra suối Bung Rục (đoạn thuộc phường Minh Hưng, thành phố Đồng Nai) dẫn ra suối Một, lưu vực đập Phước Hòa trên sông Bé.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Suối Bung Rục (đoạn thuộc phường Minh Hưng, thành phố Đồng Nai).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$ múi chiều 3°): $X = 1267940$; $Y = 538590$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $6.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý từ trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng III - Cao su Bình Long tự chảy theo cống dẫn nước thải xả ra suối Bung Rục rồi ra suối Một, lưu vực đập Phước Hòa trên sông Bé.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031, áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
1	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40	-	Quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 - 9	6 - 9		
3	COD	mg/l	60,75	≤ 60		
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40,5	≤ 30		
5	Amoni (theo N)	mg/l	4,05	≤ 12		
6	Màu	Pt/Co	50	≤ 50	03 tháng/lần	-
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3	≤ 30		-
8	Asen (As)	mg/l	0,0405	≤ 0,05		-
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,00405	≤ 0,001		-
10	Chì (Pb)	mg/l	0,081	≤ 0,1		-
11	Cadmi (Cd)	mg/l	0,0405	≤ 0,02		-
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,0405	≤ 0,1		-
13	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,162	-		-
14	Tổng Crom (Cr)	mg/l	-	≤ 0,5		-
15	Đồng (Cu)	mg/l	1,62	≤ 1,0		-
16	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43	≤ 1,0		-
17	Niken (Ni)	mg/l	0,162	≤ 0,1		-
18	Mangan (Mn)	mg/l	0,405	≤ 2,0		-
19	Sắt (Fe)	mg/l	0,81	≤ 2,0		-
20	Thiếc (Sn)	mg/l	-	≤ 0,5		-
21	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,0567	≤ 0,2		-
22	Tổng Phenol	mg/l	0,081	≤ 1,0		-
23	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/l	-	≤ 0,1		-
24	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05	≤ 1,0		-
25	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	-	≤ 5,0		-
26	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,162	≤ 0,2		-
27	Florua (F ⁻)	mg/l	4,05	≤ 3,0		-
28	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	405	≤ 500		-
29	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	16,2	≤ 20		-
30	Tổng Phốtpho (T-P)	mg/l	3,24	≤ 4,0	-	
31	Clo dư	mg/l	0,81	≤ 1,0	-	
32	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	-	≤ 3,0	-	
33	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3.000	≤ 3.000	-	
34	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,0405	≤ 0,05	01 năm/lần	-
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243	≤ 0,3		-
36	Tổng PCB	mg/l	0,00243	≤ 0,003		-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ các nguồn phát sinh của Khu công nghiệp Minh Hưng III - Cao su Bình Long được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có tổng công suất 6.000 m³/ngày để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng III - Cao su Bình Long hiện có tổng công suất thiết kế 6.000 m³/ngày, gồm 03 mô đun (2.000 m³/ngày/mô đun), cụ thể như sau:

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ của mô đun 01: Nước thải → Song chắn rác → Hàm bơm (sử dụng chung 3 mô đun) → Thiết bị tách rác → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH (bể trung hòa) – Cụm bể keo tụ, tạo bông bậc 01 → Bể lắng hóa lý bậc 01 → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể điều chỉnh pH (đo độ màu tại ngăn thu nước, trường hợp độ màu ≤ 50 Pt-Co, cụm bể hóa lý bậc 2 sẽ không hoạt động, nước thải được dẫn tới Bể khử trùng) → Cụm bể keo tụ, tạo bông bậc 02 → Bể lắng hóa lý bậc 02 → Bể khử trùng → Mương quan trắc (sử dụng chung 3 mô đun) → Nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2.2. Tóm tắt quy trình công nghệ của mô đun 02: Nước thải → Song chắn rác → Hàm bơm (sử dụng chung 3 mô đun) → Thiết bị tách rác (sử dụng chung với mô đun 01) → Bể tách dầu (sử dụng chung với mô đun 1) → Bể điều hòa (sử dụng chung với mô đun 1) → Bể điều chỉnh pH → Cụm bể keo tụ, tạo bông bậc 01 → Bể lắng hóa lý bậc 01 → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể điều chỉnh pH (sử dụng chung với mô đun 1) (đo độ màu tại ngăn thu nước, trường hợp độ màu ≤ 50 Pt-Co, cụm bể hóa lý bậc 2 sẽ không hoạt động, nước thải được dẫn tới Bể khử trùng) → Cụm bể keo tụ, tạo bông bậc 02 (sử dụng chung với mô đun 1) → Bể lắng hóa lý bậc 02 (sử dụng chung với mô đun 1) → Bể khử trùng (sử dụng chung với mô đun 1) → Mương quan trắc (sử dụng chung 3 mô đun) → Nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2.3. Tóm tắt quy trình công nghệ của mô đun 03: Nước thải → Song chắn rác → Hàm bơm (sử dụng chung 3 mô đun) → Thiết bị tách rác → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Cụm bể keo tụ, tạo bông bậc 01 → Bể lắng hóa lý bậc 01 → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học (đo độ màu trong bể, trường hợp độ màu ≤ 40,5 Pt-Co, cụm bể hóa lý bậc 2 sẽ không hoạt động, nước thải được dẫn tới Bể khử trùng) → Bể điều chỉnh pH → Cụm bể keo tụ, tạo bông bậc 02 → Bể lắng hóa lý bậc 02 → Bể khử trùng → Mương quan trắc (sử dụng chung 3 mô đun) → Nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2.4. Hóa chất sử dụng: NaOH, HCl, PAC, Polyme anion, Polyme cation, NaClO (hoặc các hóa chất tương đương, được sử dụng với lượng phù hợp, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu, không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Lắp đặt.
- Camera theo dõi: Lắp đặt.
- Kết nối, truyền số liệu: Số liệu quan trắc tự động, liên tục phải được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 hồ sự cố có dung tích khoảng 18.810 m³.
- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra các đường ống, thiết bị để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn;
- Phối hợp với cơ sở thứ cấp thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Trường hợp lưu lượng hoặc chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, điều chỉnh lưu lượng nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý với phương thức phù hợp, lượng nước thải còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố; nước thải từ hồ sự cố được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý với lưu lượng phù hợp.

+ Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, đóng van xả nước thải sau xử lý ra nguồn nước tiếp nhận, nước thải vượt quy định được dẫn về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý với lưu lượng phù hợp

1.5. Tiêu chuẩn giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5 - 9
3	Màu	Pt/Co	250
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	200
5	COD	mg/l	400
6	TSS	mg/l	200
7	Asen (As)	mg/l	0,1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
9	Chì (Pb)	mg/l	0,5
10	Cadmi (Cd)	mg/l	0,1
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,05
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,2
13	Đồng (Cu)	mg/l	2,0
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3,0
15	Niken (Ni)	mg/l	0,5
16	Mangan (Mn)	mg/l	1,0
17	Sắt (Fe)	mg/l	5,0
18	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,5
22	Florua (F ⁻)	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng Nitơ	mg/l	40
25	Tổng Phốt pho	mg/l	6,0
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2,0
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	1,0
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

Ghi chú: Không kiểm soát đối với cơ sở đầu tư thứ cấp chỉ đầu nối nước thải sinh hoạt (có qua bể tự hoại trước khi đầu nối) vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng III - Cao su Bình Long.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, bảo đảm các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

3.3. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý nước thải và các biện pháp ứng phó sự cố nước thải. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP) và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Nước thải được tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và phù hợp với mục đích sử dụng nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3.7. Trường hợp có sự điều chỉnh quy hoạch phân vùng tiếp nhận nước thải của cơ quan có thẩm quyền trên địa bàn, Công ty báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.8. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra nguồn nước tiếp nhận.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí của trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 02: Máy phát điện 80 kVA tại trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Máy phát điện 150 kVA tại trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 04: Máy phát điện 110 kVA tại văn phòng điều hành của Khu công nghiệp.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn (đơn vị dBA):

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	06h00 đến trước 18h00	18h00 đến trước 22h00	22h00 đến trước 06h00
Khu vực A	50	45	40
Khu vực B	55	50	45
Khu vực C	60	55	50
Khu vực D	65	60	55
Khu vực E	70	65	60

2.2. Độ rung (đơn vị dB):

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	06h00 đến trước 22h00	22h00 đến trước 06h00
Khu vực A	60	55
Khu vực B	65	60
Khu vực C	70	65
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các máy móc, thiết bị hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

- 1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 156 kg/năm.
- 1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: 2.000.000 kg/năm.
- 1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 144 kg/năm.
- 1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 03 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

01 khu vực kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích khoảng 12 m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

02 khu vực kho lưu giữ bùn thải có diện tích khoảng 726 m² và 113 m².

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT). Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Minh Hưng III - Cao su Bình Long theo nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0848282480 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2008, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25 tháng 12 năm 2024 trên diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Minh Hưng III - Cao su Bình Long.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, không được chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra môi trường. Chuyển giao chất thải không có khả năng tự xử lý cho các đơn vị có chức năng phù hợp theo quy định.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Máy phát điện dự phòng không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp phải xử lý, nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Các hạng mục, công trình chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

ENVIRONMENT PERMIT

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT

Pursuant to the Law on Environmental Protection as amended and supplemented a number of articles by the Law on Amending and Supplementing a Number of Articles of 15 Laws in the Fields of Agriculture and Environment dated December 11, 2025;

Pursuant to Decree No. 08/2022/NĐ-CP dated January 10, 2022 of the Government detailing a number of articles of the Law on Environmental Protection as amended and supplemented by Decree No. 05/2025/NĐ-CP dated January 6, 2025 and Decree No. 48/2026/NĐ-CP dated January 29, 2026;

Pursuant to Decree No. 35/2025/NĐ-CP dated February 5, 2025 of the Government stipulating functions, duties, authorities and organization structure of the Ministry of Agriculture and Environment;

Pursuant to Circular No. 02/2022/TT-BTNMT dated January 10, 2022 of the Minister of Natural Resources and Environment detailing a number of articles of the Law on Environmental Protection as amended and supplemented by Circular No. 07/2025/TT-BTNMT dated February 28, 2025, Circular No. 07/2025/TT-BNNMT dated June 16, 2025 and Circular No. 09/2026/TT-BNNMT dated January 29, 2026;

Considering Document No. 91/KCNCSBL-XDCB dated May 25, 2026 of Binh Long Rubber Industrial Park JSC on revising, supplementing and completing the Environment Permit Application Report for 'Minh Hung III – Binh Long Rubber Industrial Park' and its attached dossiers;

Based on the proposal of the Director General of the Department of Environment.

HEREBY DECIDES:

Article 1. Grant the permit to Binh Long Rubber Industrial Park JSC, located at Minh Hung III – Binh Long Rubber Industrial Park, Minh Hung ward, Dong Nai city to carry out environmental protection activities of Minh Hung III – Binh Long Rubber Industrial Park addressed at Minh Hung ward, Dong Nai city, with the following contents:

1. General information of the facility :

1.1. Facility name: Minh Hung III – Binh Long Rubber Industrial Park.

1.2. Location : Minh Hung ward, Dong Nai city.

1.3. Business Registration Certificate No. 3800378251 issued by the Department of Finance of Dong Nai City, 1st registered on October 9, 2007, 10th amendment registered on September 5, 2025.

1.4. Tax code: 3800378251.

1.5. Type of production, business and services: industrial zones; permitted investment sectors (classified according to Decision No. 36/2025/QĐ-TTg dated September 29, 2025 of the Prime Minister promulgating the Vietnam System of Economic Sectors) including:

No.	Permitted Investment Sectors	Vietnam Economic Sector Code
1	Food processing and manufacturing	C10
2	Beverage production	C11
3	Weaving (no dyeing)	C13
4	Garments manufacturing	C14
5	Luggage, handbags and similar items; saddle and harness manufacturing	C151
6	Footwear manufacturing	C152
7	Manufacture of products of wood, cork, straw (except beds, cabinets, tables, chairs); straw and plaiting materials products	C16
8	Paper and paper product manufacturing	C17
9	Printing and reproduction of recorded media	C18
10	Manufacture of Chemicals and chemical products	C20
11	Manufacture of Rubber and plastic products	C22
12	Manufacture of Concrete, cement and plaster products	C2395
13	Manufacture of Fabricated metal products (excl. machinery and equipment) <i>(no new investment in C252)</i>	C25
14	Manufacture of Electronic, computer and optical products	C26
15	Electrical equipment manufacturing	C27
16	Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified	C28
17	Motor vehicle and other motor vehicles manufacturing	C29
18	Other transport equipment manufacturing	C30
19	Furniture manufacturing (beds, wardrobes, tables, chairs)	C31
20	Other processing and manufacturing industries	C32
21	Machinery&equipment repair, maintenance & installation	C33
22	Solar power	D35123
23	Electricity transmission and distribution	D3513
24	Steam, hot water and air conditioning production & distribution	D35301
25	Scrap recycling	E383
26	Specialized construction activities	F43
27	Wholesale trade	G46

28	Retail trade	G47
29	Road transportation	H493
30	Warehousing and transport support activities	H52
31	Postal and courier services	H53
32	Other accommodation (not elsewhere classified)	I55
33	Food and beverage services	I56
34	Publishing, broadcasting, content production and distribution	J
35	Telecommunications, computer programming, consulting, IT infrastructure and other information services	K
36	Financial, banking and insurance activities	L
37	Real estate business activities	M
38	Administrative and support service activities	O
39	Health activities	R86
40	Sports, recreation and entertainment	S93
41	Other service activities	T
42	Early Childhood Education - ECE	Q851

1.6. Scope, scale and capacity of the facility:

- Area: approximately 292.01 ha.
- The facility meets the criteria of a Group A project (classified according to criteria prescribed by public investment law).
- The facility meets environmental criteria equivalent to a Group I investment project as stipulated in the Law on Environmental Protection, Decree No. 08/2022/NĐ-CP (as amended by Decree No. 05/2025/NĐ-CP and Decree No. 48/2026/NĐ-CP).

2. Environment Permit contents and its accompanying environmental protection requirements:

- 2.1. Permitted to discharge wastewater into the environment and comply with environmental protection requirements specified in Annex 1 attached to this Environment Permit.
- 2.2. Ensure limit values for noise and vibration exposure and comply with environmental protection requirements specified in Annex 2 attached to this Environment Permit.
- 2.3. Waste management criteria requirements, environmental incident prevention and response specified in Annex 3 attached to this Environment Permit.
- 2.4. Other environmental protection requirements specified in Annex 4 attached to this Environment Permit.

Article 2. Rights, obligations and responsibilities of Binh Long Rubber Industrial Park JSC:

1. Rights and obligations as prescribed in Article 47 of the Law on Environmental Protection.

2. Binh Long Rubber Industrial Park JSC shall bear following responsibilities:

2.1. Only permitted to carry out licensed activities after completing the corresponding environmental protection works.

2.2. Regularly operate, in accordance with proper procedures, the waste treatment facilities to ensure treated waste meets environmental technical standards; carry out appropriate measures to minimize noise and vibration exposure to meet environmental protection requirements; manage waste in accordance with legal regulations. Bear full legal responsibility when pollutants, noise or vibration fail to meet permitted levels, and immediately stop wastewater discharge and noise/vibration emissions to implement corrective measures in accordance with legal regulations.

2.3. Fully and correctly comply with all environmental protection requirements as prescribed in this Environment Permit and applicable environmental protection laws.

2.4. Promptly report to the environment permit granting authority and local competent agencies in case occur incidents affecting waste treatment facilities or other incidents leading to environmental pollution.

2.5. During implementation progress if any changes differing from the contents specified in this Environment Permit, must promptly report to the environment permit granting authority.

Article 3. Permit validity: 07 years

(from the date this Environment Permit is signed and issued until June 16, 2033).

Article 4. Assign the Director General of the Department of Environment to lead and coordinate with the Department of Agriculture and Environment of Dong Nai City in organizing and inspecting compliance with the provisions prescribed in this Environment Permit, environmental protection requirements for the licensed facility as prescribed by law./.

Recipients:

- Minister (for reporting);
- People's Committee of Dong Nai City (for coordination);
- Department of Agriculture&Environment of Dong Nai City;
- Management Board of Industrial Zones and Economic Zones of Dong Nai City;
- Electronic Portal of Ministry of Agriculture and Environment;
- One-Stop Division, Ministry of Agriculture and Environment;
- Binh Long Rubber Industrial Park JSC;
- Archived: VT, MT, QLCT.Liem.

**ON BEHALF OF THE MINISTER
DEPUTY MINISTER**

(Signed and stamped)

Le Cong Thanh

ANNEX 1

CONTENTS OF PERMIT FOR WASTEWATER DISCHARGE INTO WATER SOURCES AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS FOR WASTEWATER COLLECTION AND TREATMENT

*(Attached to Environment Permit No./GPMT-BNNMT dated month year 2026 of the Ministry
of Agriculture and Environment)*

A. WASTEWATER DISCHARGE PERMIT CONTENTS:

1. Sources of wastewater generation:

- Source No. 01: Wastewater from the Administration office area of Minh Hung III – Binh Long Rubber Industrial Park.
- Source No. 02: Wastewater from operations at the centralized wastewater treatment plant of Minh Hung III – Binh Long Rubber Industrial Park.
- Source No. 03: Wastewater from secondary-investors facilities in Minh Hung III – Binh Long Rubber Industrial Park connected to the centralized wastewater collection and treatment system of Minh Hung III – Binh Long Rubber Industrial Park.

2. Wastewater discharge into the centralized wastewater collection, receiving wastewater source, wastewater discharge location:

2.1. Receiving wastewater source: Wastewater is discharged into Bung Ruc Stream (a section within Minh Hung Ward, Dong Nai City) flowing into Mot Stream, within the Phuoc Hoa Reservoir watershed on the Be River.

2.2. Wastewater discharge location :

- Bung Ruc Stream, Minh Hung Ward, Dong Nai City.
- Discharge coordinates: X = 1,267,940; Y = 538,590 (VN2000 coordinate system, 106°15' central meridian, 3° projection zone).
- The discharge point is equipped with a working platform and signage to facilitate inspection and monitoring.

2.3. Maximum wastewater discharge flow rate: 6,000 m³/day (24 hours).

2.3.1. Discharge method:

Treated wastewater from the centralized wastewater treatment plant flows by gravity through drainage pipes into Bung Ruc Stream and then into Mot Stream, within the Phuoc Hoa Reservoir watershed on the Be River.

2.3.2. Discharge regime: Continuous, 24 hours/day.

2.3.3. Wastewater quality prior to discharge into the receiving wastewater source must ensure that parameters do not exceed the maximum permitted values under QCVN 40:2011/BTNMT – National Technical Standard on Industrial Wastewater (Column A; K_q=0.9, K_f=0.9) until December 31, 2031, and QCVN 40:2025/BTNMT – National Technical Standard on Industrial Wastewater (Column A) from January 1, 2032, specified as following:

No.	Pollutant	Unit	Max Permitted Value (until 31/12/2031)	Max Permitted Value (from 01/01/2032)	Periodic Monitoring Frequency	Continuous Automatic Monitoring
1	Temperature	°C	40	≤ 40	—	Installed
2	pH	—	6 – 9	6 – 9		Installed
3	COD	mg/l	60.75	≤ 60		Installed
4	Suspended Solids (TSS)	mg/l	40.5	≤ 30		Installed
5	Ammonium (as N)	mg/l	4.05	≤ 12		Installed
6	Color	Pt/Co	50	≤ 50	Every 3 months	—
7	BOD5 (20°C)	mg/l	24.3	≤ 30		—
8	Arsenic (As)	mg/l	0.0405	≤ 0.05		—
9	Mercury (Hg)	mg/l	0.00405	≤ 0.05		—
10	Lead (Pb)	mg/l	0.081	≤ 0.1		—
11	Cadmium (Cd)	mg/l	0.0405	≤ 0.02		—
12	Chromium VI (Cr6+)	mg/l	0.0405	≤ 0.02		—
13	Chromium III (Cr3+)	mg/l	0.162	—		—
14	Total Chromium (Cr)	mg/l	—	≤ 0.5		—
15	Copper (Cu)	mg/l	1.62	≤ 1.0		—
16	Zinc (Zn)	mg/l	2.43	≤ 1.0		—
17	Nickel (Ni)	mg/l	0.162	≤ 0.1		—
18	Manganese (Mn)	mg/l	0.405	≤ 2.0		—
19	Iron (Fe)	mg/l	0.81	≤ 2.0		—
20	Tin	mg/l	—	≤ 0.5		—
21	Total Cyanide (CN-)	mg/l	0.0567	≤ 0.2		—
22	Total Phenol	mg/l	0.081	≤ 1.0		—
23	Phenol (C6H5OH)	mg/l	—	≤ 0.1		—
24	Total mineral oil and grease	mg/l	4.05	≤ 1.0		—

No.	Pollutant	Unit	Max Permitted Value (until 31/12/2031)	Max Permitted Value (from 01/01/2032)	Periodic Monitoring Frequency	Continuous Automatic Monitoring
25	Animal and vegetable fats/oils	mg/l	—	≤ 5.0		—
26	Sulfide (S ²⁻)	mg/l	0.162	≤ 0.2		—
27	Fluoride (F ⁻)	mg/l	4.05	≤ 3.0		—
28	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	405	≤ 500		—
29	Total Nitrogen (T-N)	mg/l	16.2	≤ 20		—
30	Total Phosphorus (T-P)	mg/l	3.24	≤ 4.0		—
31	Residual Chlorine	mg/l	0.81	≤ 1.0		—
32	Anionic surfactants	mg/l	—	≤ 3.0		—
33	Coliform	MPN or CFU/100ml	3,000	≤ 3,000		—
34	Total organochlorine pesticides	mg/l	0.0405	≤ 0.05	Once per year	—
35	Total organophosphate pesticides	mg/l	0.243	≤ 0.3		—
36	Total PCBs	mg/l	0.00243	≤ 0.003		—

B. ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS FOR WASTEWATER COLLECTION AND TREATMENT:

1. Works, measures for wastewater collection and treatment, and automatic/continuous wastewater monitoring systems and equipment:

1.1. Wastewater collection network from sources of wastewater generation to the wastewater treatment system:

Wastewater from all generating sources within Minh Hung III – Binh Long Rubber Industrial Park is collected to the centralized wastewater treatment system with a total capacity of 6,000 m³/day for treatment before discharge into receiving wastewater source.

1.2. Wastewater treatment works and equipment:

The centralized wastewater treatment system has a total design capacity of 6,000 m³/day, comprising 3 modules (2,000 m³/day per module), as follows:

1.2.1. Module 01 process summary: Wastewater → Coarse screen → Pump pit → Fine

screen → Oil separator → Equalization tank → pH adjustment tank (neutralization) - 1st coagulation/flocculation unit → 1st physico-chemical sedimentation tank → Anoxic tank → Aerotank → Biological sedimentation tank → Intermediate tank → pH adjustment tank (measure the color at the water collection compartment, in case the color is ≤ 50 Pt-Co), 2nd coagulation/flocculation unit → 2nd physico-chemical sedimentation tank → Disinfection tank → Automatic monitoring channel (shared by 3 modules) → Receiving wastewater source.

1.2.2. Module 02 process summary: Wastewater → Coarse screen → Pump pit (shared by 3 modules) → Fine screen (shared with Module 01) → Oil separator (shared with Module 01) → Equalization tank (shared with Module 01) → pH adjustment tank - 1st coagulation/flocculation unit → 1st physico-chemical sedimentation tank → Anoxic tank → Aerotank → Biological sedimentation tank → Intermediate tank → pH adjustment tank (measure the color at the water collection compartment, in case the color is ≤ 50 Pt-Co), 2nd coagulation/flocculation unit shall stop, wastewater flows to Disinfection tank) → 2nd physico-chemical sedimentation tank (shared with Module 01) → Disinfection tank (shared with Module 01) → Automatic monitoring channel (shared by 3 modules) → Receiving wastewater source.

1.2.3. Module 03 process summary: Wastewater → Coarse screen (shared by 3 modules) → Pump pit (shared by 3 modules) → Fine screen → Oil separator → Equalization tank → pH adjustment tank - 1st coagulation/flocculation unit → 1st physico-chemical sedimentation tank → Anoxic tank → Aerotank → Biological sedimentation tank (measure the color inside the tank, in case the color is ≤ 40.5 Pt-Co, 2nd coagulation/flocculation unit shall stop, wastewater flows to Disinfection tank) → pH adjustment tank - 2nd coagulation/flocculation unit → 2nd physico-chemical sedimentation tank → Disinfection tank → Automatic monitoring channel (shared by 3 modules) → Receiving wastewater source.

1.2.4. Chemicals and materials used: NaOH, HCl, PAC, Anionic polymer, Cationic polymer, NaClO (or equivalent chemicals, used in appropriate quantities to ensure treated wastewater quality meets requirements without generating additional pollutants).

1.3. Automatic, continuous wastewater monitoring system and equipment:

- Quantity: 1 station.
- Installed location: At the monitoring channel of the centralized wastewater treatment system.
- Installed parameters: Flow rate (inlet and outlet), temperature, pH, TSS, COD, Ammonium.
- Automatic sampler: Installed.
- Monitoring camera: Installed.
- Data transmission: Continuous automatic monitoring data must be transmitted to the Department of Agriculture and Environment of Dong Nai City for monitoring and supervision.

1.4. Incident prevention and response measures, works and equipment:

- One emergency pond has been constructed with a capacity of approximately 18,810 m³.
- Backup equipment is provided for the wastewater treatment system; pipelines and

equipment are regularly inspected to promptly address and restore leaks and blockages.

- Coordinate with secondary facilities to regularly monitor incoming wastewater quality to the centralized treatment system.

- In case the flow or quality of input wastewater exceeds the receiving limit, adjust wastewater flow into the centralized wastewater treatment system for treatment in an appropriate manner, the remaining wastewater is directed flowing to the emergency lake for storage; the wastewater from the emergency lake is pumped back into the centralized wastewater treatment system for treatment at the appropriate flow rate.

- In case the treated wastewater exceeds environmental technical regulations before discharge, close the valve by which releases treated wastewater into the receiving wastewater source, wastewater exceeds the prescribed limit is redirected flowing to the emergency lake. After fixing the problem, wastewater from the emergency lake is pumped back into the centralized wastewater treatment system for treatment at the appropriate flow rate.

1.5. Inlet wastewater quality standards for the centralized treatment system:

No.	Parameter	Unit	Max Permitted Value
1	Temperature	°C	40
2	pH	—	5.5 – 9
3	Color	Pt/Co	250
4	BOD5 (20°C)	mg/l	200
5	COD	mg/l	400
6	Suspended Solids (TSS)	mg/l	200
7	Arsenic (As)	mg/l	0.1
8	Mercury (Hg)	mg/l	0.01
9	Lead (Pb)	mg/l	0.5
10	Cadmium (Cd)	mg/l	0.1
11	Chromium VI (Cr6+)	mg/l	0.05
12	Chromium III (Cr3+)	mg/l	0.2
13	Copper (Cu)	mg/l	2
14	Zinc (Zn)	mg/l	3
15	Nickel (Ni)	mg/l	0.5
16	Manganese (Mn)	mg/l	1
17	Iron (Fe)	mg/l	5
18	Total Cyanide (CN-)	mg/l	0.1
19	Total Phenol	mg/l	0.5
20	Total mineral oil and grease	mg/l	10
21	Sulfide (S2-)	mg/l	0.5

No.	Parameter	Unit	Max Permitted Value
22	Fluoride (F-)	mg/l	10
23	Ammonium (as N)	mg/l	10
24	Total Nitrogen	mg/l	40
25	Total Phosphorus (as P)	mg/l	6
26	Chloride	mg/l	1,000
27	Residual Chlorine	mg/l	2
28	Total organochlorine pesticides	mg/l	0.1
29	Total organophosphate pesticides	mg/l	1
30	Total PCBs	mg/l	0.01
31	Coliform	MPN or CFU/100ml	5,000
32	Total alpha radioactivity (α)	Bq/l	0.1
33	Total beta radioactivity (β)	Bq/l	1.0

Note: Not applicable to secondary investors facilities that only connect domestic wastewater (pre-treated through a septic tank) to the centralized wastewater collection and treatment system of Minh Hung III – Binh Long Rubber Industrial Park.

2. Trial operation plan:

Not applicable.

3. Environmental protection requirements:

3.1. Collect and treat all wastewater generated from the project's operations to ensure compliance with the permitted pollutant limit values in Section 2.3.3, Part A of this Annex before discharge to the environment.

3.2. Connect and operate the rainwater collection and drainage network to ensure drainage and environmental sanitation during the operations of Industrial Park. The rainwater collection and drainage system must be separated from the wastewater collection and drainage system.

3.3. Operation of the centralized wastewater treatment system must be logged, recording: flow rates (inlet and outlet), characteristic wastewater parameters (inlet and outlet, if applicable); electricity consumption; type and quantity of chemicals used. Operation logs must be written in Vietnamese and retained for a minimum of 2 years.

3.4. Ensure adequate allocation of resources, equipment and chemicals for the regular effective operation of the wastewater collection and treatment system and wastewater incident prevention and response measures. Develop a plan and roadmap for upgrading and renovating the wastewater treatment system (when necessary) to ensure discharged effluent meets the limit values specified in QCVN 40:2025/BTNMT - National technical regulations on industrial wastewater (issued together with Circular No. 06/2025/TT-BTNMT dated February 28, 2025 of the Minister of Natural Resources and Environment promulgating National Technical Regulations on industrial wastewater) from January 1, 2032.

3.5. The automatic, continuous wastewater monitoring system must regularly and stably transmit monitoring data to the Department of Agriculture and Environment of Dong Nai City. The automatic, continuous wastewater monitoring equipment must be tested, verified and calibrated in accordance with standards, measurement and quality regulations. Data connection and transmission shall be implemented as prescribed by Decree No. 08/2022/NĐ-CP and Circular No. 10/2021/TT-BTNMT dated June 30, 2021 of the Minister of Natural Resources and Environment regulating environmental monitoring techniques and management of environmental quality monitoring information and data. The automatic and continuous wastewater monitoring system must be periodically controlled for quality once a year according to regulations in Circular No. 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Wastewater may be reused when it meets environmental protection requirements and is suitable for the intended use purpose in accordance with Clause 3, Article 74 of Decree No. 08/2022/NĐ-CP (as amended by Clause 31, Article 1 of Decree No. 05/2025/NĐ-CP).

3.7. In case of having adjustments of receiving wastewater zone planning within the area carried out by the competent authority agency, report to the competent state management authority for consideration and resolution as prescribed by environmental protection law.

3.8. Bear full responsibility for discharging wastewater that fails to meet the requirements of this Environmental Permit into the receiving wastewater source.

ANNEX 2

NOISE AND VIBRATION LIMIT VALUES AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

(Attached to Environment Permit No./GPMT-BNNMT dated month year 2026 of the Ministry of Agriculture and Environment)

A. LICENSED NOISE AND VIBRATION CONTENTS:

1. Sources of noise and vibration generation:

- Source No. 01: Air blowers at the centralized wastewater treatment plant of the industrial park.
- Source No. 02: 80 kVA generator at the centralized wastewater treatment plant.
- Source No. 03: 150 kVA generator at the centralized wastewater treatment plant.
- Source No. 04: 110 kVA generator at the Administration office of the industrial park.

2. Noise and vibration must meet environmental protection requirements and National Technical Standards on Noise – QCVN 26:2025/BNNMT and National Technical Standards on Vibration – QCVN 27:2025/BNNMT, as follows:

2.1. Noise (unit: dBA):

Affected Area	Time Period		
	06:00–18:00	18:00–22:00	22:00–06:00
Zone A	50	45	40
Zone B	55	50	45
Zone C	60	55	50

Affected Area	Time Period		
	06:00–18:00	18:00–22:00	22:00–06:00
Zone D	65	60	55
Zone E	70	65	60

2.2. Vibration (unit: dB):

Affected Area	06:00–22:00	22:00–06:00
Zone A	60	55
Zone B	65	60
Zone C	70	65
Zone D	75	70

B. ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS FOR NOISE AND VIBRATION:

- Noise and vibration sources must be reduced to remain within the permitted limits specified in Part A of this Annex.

- Periodically maintain and clean machinery and equipment to ensure stable operation and minimize noise and vibration.

ANNEX 3**WASTE MANAGEMENT REQUIREMENTS, PREVENTION AND RESPONSE TO ENVIRONMENTAL INCIDENTS**

(Attached to Environment Permit No. /GPMT-BNNMT dated month year 2026 of the Ministry of Agriculture and Environment)

A. WASTE MANAGEMENT:**1. Types and quantities of waste generated:**

- 1.1. Volume of hazardous waste generated regularly: 156 kg/year.
- 1.2. Volume of industrial waste to be controlled: 2,000,000 kg/year.
- 1.3. Volume of normal industrial solid waste generated: 144 kg/year.
- 1.4. Volume of domestic solid waste generated: 03 tons/year.

2. Environmental protection requirements for storage of domestic solid waste, ordinary solid industrial waste, and hazardous waste:

- 2.1. Equipment, systems, and structures for storing hazardous waste:
01 hazardous waste storage area of approximately 12 m².
- 2.2. Equipment, systems, and structures for storing regular industrial solid waste:
There is no separate storage for regular industrial solid waste.
- 2.3. Equipment, systems, and structures for storing household solid waste:

There is no separate storage for household solid waste.

2.4. Industrial waste storage equipment, systems and structures must control:

02 sludge storage areas have an area of about 726 m² and 113 m².

2.5. General requirements for equipment, systems and structures for storing hazardous waste, regular industrial solid waste, domestic solid waste:

Carry out delimitation and classification according to regulations in Circular No. 02/2022/TT-BTNMT (amended and supplemented by Circular No. 07/2025/TT-BTNMT and Circular No. 09/2026/TT-BNNMT). Equipment, systems, and structures for storing hazardous waste and regular industrial solid waste, domestic solid waste must fully meet the requirements specified in Circular No. 02/2022/TT-BTNMT (amended and supplemented by Circular No. 07/2025/TT-BTNMT and Circular No. 09/2026/TT-BNNMT).

B. ENVIRONMENTAL INCIDENTS PREVENTION AND RESPONSE REQUIREMENTS:

1. Develop and implement plans and measures to prevent and respond to waste incidents according to guidance in Circular No. 41/2025/TT-BNNMT dated July 14, 2025 of The Ministry of Agriculture and Environment providing technical guidance on preventing and responding to waste incidents and environmental recovery after environmental incidents.

2. Fulfill responsibilities for environmental incidents prevention, prepare to respond to environmental incidents, organize response to environmental incidents, and restore the environment after environmental incidents complying with provisions prescribed in Articles 122, 124, 125 and 126 of the Law on Environmental Protection.

3. Bear responsibilities to issue and implement an environmental incidents prevention and response plan in accordance with the Law on Environmental Protection, Decree No. 08/2022/NĐ-CP, and in accordance with the content of prevention and response to environmental incidents in this Environment Permit. In case the environmental incidents response plan is integrated, integrated and approved together with other incidents response plans as prescribed in Point b, Clause 6, Article 124 of the Law on Environmental Protection, must ensure having all the contents as prescribed in Clause 2, Article 108 of the Decree No. 08/2022/NĐ-CP.

ANNEX 4

OTHER ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

(Attached to Environment Permit No. /GPMT-BNNMT dated month year 2026 of the Ministry of Agriculture and Environment)

A. ENVIRONMENTAL REMEDIATION AND RESTORATION REQUIREMENTS:

Not subject to environmental remediation and restoration requirements.

B. BIODIVERSITY OFFSET REQUIREMENTS:

Not subject to biodiversity offset requirements.

C. CONTENTS THE FACILITY OWNER MUST CONTINUE TO IMPLEMENT:

Completed all environmental protection items and works of Minh Hung III - Binh Long Rubber Industrial Park according to the content of Investment Registration Certificate No

0848282480 issued by the Management Board of Binh Phuoc Economic Zone, first certified on the July 15, 2008, first adjustment certificate dated December 25, 2024 on approved area in Decision No. 687/QĐ-UBND dated March 28, 2025 of The People's Committee of Binh Phuoc province approved a local adjustment of the proportional construction zoning plan 1/2000 Minh Hung III - Binh Long Rubber Industrial Park.

D. OTHER ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS:

1. Manage waste generated during operations, ensure complying with the environmental sanitation requirements and in accordance with legal regulations on environmental protection, non-permitted illegally burying, burying, dumping, and discharging waste into the environment. Transfer waste of which is not under self-processing capabilities for units with appropriate functions according to legal regulations.

2. Submit report on environmental protection work on an annual periodic or irregular basis; public environmental information and environmental incidents response plans according to legal regulations. Arrange environmental protection personnel trained in environmental majors or appropriate relevant disciplines as required by the Law on Environmental Protection. Issue environmental protection regulations of the Industrial Park in compliance with environmental protection requirements complying with provisions of Law on Environmental Protection.

3. Backup generators shall not be managed as industrial exhaust emission sources requiring treatment; fuel used must meet quality requirements as prescribed by product and goods quality legislation.

4. Ensure conformity and compliance with the implementation of applicable planning as prescribed by planning legislation. Facilities and works may only operate upon ensuring compliance with environmental protection, land, construction and other applicable laws. Fully comply with local government regulations.

5. Fully and correctly comply with all applicable environmental protection and other relevant laws. In case the legal documents, environmental technical standards referenced in this Environment Permit are amended, supplemented or replaced, implement complying with the provisions of the new documents./.